

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo và kế hoạch đào tạo
cho các ngành Đại học chính quy của Trường Đại học thể dục thể thao Bắc Ninh

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO BẮC NINH

Căn cứ Quyết định số 3655/QĐ-BVHTTDL, ngày 01/10/2018 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Trường Đại học TDTT Bắc Ninh;

Căn cứ nội dung Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Quyết định số 883b/QĐ-TDTTBN ngày 24/9/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học TDTT Bắc Ninh về việc ban hành chương trình và kế hoạch đào tạo các ngành đại học chính quy của trường Đại học TDTT Bắc Ninh;

Xét đề nghị của Trường phòng Đào tạo, QLKH & HTQT.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này gồm 04 chương trình đào tạo và kế hoạch đào tạo các ngành Đại học chính quy của Trường Đại học TDTT Bắc Ninh cho các khóa bắt đầu khai giảng từ năm học 2024-2025:

1. Chương trình đào tạo và kế hoạch đào tạo ngành Giáo dục thể chất;
2. Chương trình đào tạo và kế hoạch đào tạo ngành Huấn luyện thể thao;
3. Chương trình đào tạo và kế hoạch đào tạo ngành Quản lý TDTT;
4. Chương trình đào tạo và kế hoạch đào tạo ngành Y sinh học TDTT.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng các Phòng, Ban, Khoa, Bộ môn và các đơn vị trong Trường Đại học TDTT Bắc Ninh chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

Nơi nhận:

- Lãnh đạo trường (b/c);
- Như điều 3 (t/h);
- Lưu: VT, ĐTQLKHHTQT (C12)

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Nguyễn Văn Phúc

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO
CHO CÁC NGÀNH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO BẮC NINH**
(Kèm theo quyết định số 510/QĐ-TDTTBN ngày 09 tháng 4 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học TDTT Bắc Ninh)

III. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH QUẢN LÝ THỂ DỤC THỂ THAO

1. Thông tin chung

Chương trình	Đào tạo Cử nhân Quản lý thể dục thể thao
Trình độ đào tạo	Đại học
Ngành đào tạo	Quản lý thể dục thể thao
Mã ngành	7810301
Hình thức đào tạo	Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo	Tiếng Việt
Thời gian đào tạo	4 năm
Số tín chỉ	124
Quyết định mở ngành, cấp ban hành	Quyết định số 5842/QĐ-BGDĐT ngày 16/12/2010, Bộ Giáo dục và Đào tạo
Kiểm định chương trình	
Thời điểm điều chỉnh	4/2024
Áp dụng từ năm tuyển sinh	2025
Đơn vị cấp bằng	Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh
Đơn vị quản lý chuyên môn	Khoa Quản lý thể dục thể thao

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân đại học ngành Quản lý TDTT có bản lĩnh chính trị vững vàng, có phẩm chất đạo đức tốt; Có khả năng triển khai, vận dụng kiến thức và kỹ năng quản lý để giải quyết những vấn đề trong lĩnh vực TDTT; Có khả năng tư duy độc lập và thích ứng với mọi môi trường làm việc, thích nghi với yêu cầu phát triển cá nhân trong tương lai.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Mã mục tiêu	Mô tả
PO1	Có kiến thức cơ bản, toàn diện, hệ thống về khoa học quản lý, các kiến thức liên ngành và kiến thức chuyên sâu trong phạm vi Quản lý TDTT đáp ứng các hoạt động chuyên môn, nghề nghiệp và học tập suốt đời.
PO2	Có năng lực giải quyết các vấn đề khoa học quản lý TDTT và năng lực tổ chức, quản lý các hoạt động TDTT trong thực tiễn
PO3	Rèn luyện kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề và ra quyết định một cách độc lập, linh hoạt trong các tình huống quản lý thể thao ở các cấp độ khác nhau.
PO4	Hình thành năng lực tự chủ trong học tập, nghiên cứu và phát triển chuyên môn; có đạo đức tốt, trách nhiệm nghề nghiệp cao và khả năng thích nghi với sự thay đổi của môi trường làm việc và nhu cầu xã hội.

3. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo, người học có kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm sau:

Mã CDR	Nội dung	Thang Bloom
PLO1. Vận dụng được các kiến thức khoa học tự nhiên, xã hội, kinh tế, chính trị và pháp luật vào việc phân tích và giải thích các vấn đề quản lý trong lĩnh vực TDTT	1.1. Khái quát hoá được các kiến thức khoa học tự nhiên, xã hội, kinh tế, chính trị và pháp luật liên quan đến TDTT.	2
	1.2. Phân tích được mối quan hệ giữa các lĩnh vực này với công tác quản lý TDTT	4
	1.2. Vận dụng kiến thức liên ngành để giải thích tình huống quản lý cụ thể trong TDTT.	3
PLO2. Áp dụng được các kiến thức cơ sở ngành vào việc giải thích, đánh giá và thực hiện các vấn đề trong quản lý TDTT	2.1. Giải thích được kiến thức cơ sở ngành	2
	2.2. Phân tích và đánh giá hoạt động TDTT dựa trên kiến thức cơ sở ngành	5
	2.3. Vận dụng kiến thức cơ sở ngành vào thực tiễn quản lý.	3
PLO3. Phân tích và đánh giá được các vấn đề quản lý TDTT hiện tại và xu hướng phát triển, dựa vào kiến thức chuyên ngành để đề xuất giải pháp quản lý TDTT	3.1. Phân tích thực tiễn hoạt động TDTT hiện tại	3
	3.2. Đánh giá xu hướng phát triển TDTT.	5
	3.3. Đề xuất giải pháp dựa trên kiến thức chuyên sâu ngành quản lý TDTT.	6
PLO4. Có khả năng triển khai hoạt động nghiên cứu trong lĩnh vực chuyên môn	4.1. Nhận diện được các vấn đề cần được nghiên cứu trong lĩnh vực chuyên môn.	2
	4.2. Vận dụng được các phương pháp NCKH phù hợp với lĩnh vực chuyên môn.	3
	4.3. Phân tích và đưa ra các khuyến nghị từ kết quả nghiên cứu.	5
PLO5. Thiết lập và xây dựng được chiến lược, kế hoạch cho các hoạt động thể thao chuyên nghiệp và cộng đồng.	5.1. Lập được kế hoạch tổ chức các hoạt động TDTT	2
	5.2. Xây dựng chiến lược phát triển hoạt động TDTT chuyên nghiệp.	4
	5.3. Thiết kế các chương trình thể thao cộng đồng.	5
	6.1. Thiết kế chương trình thi đấu, phong trào TDTT ở cấp cơ sở	5

PLO6. Thiết kế, tổ chức các hoạt động TDDT phong trào và thi đấu thể thao ở cơ sở	6.2. Tổ chức triển khai sự kiện và hoạt động thể thao	4
	6.3. Đánh giá hiệu quả hoạt động TDDT tại địa phương.	5
PLO7. Sử dụng thành thạo ngoại ngữ ở trình độ tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	7.1. Thực hiện được các tình huống giao tiếp cơ bản yêu cầu sử dụng ngoại ngữ	2
	7.2. Viết được văn bản đơn giản bằng ngoại ngữ	4
	7.3. Sử dụng ngoại ngữ ở mức độ cơ bản trong các hoạt động chuyên môn	4
PLO8. Thực hiện thành thạo kỹ năng tin học cơ bản	8.1. Thực hiện được các kỹ năng tin học cơ bản	2
	8.2. Lựa chọn và sử dụng các ứng dụng công nghệ thông tin để tổ chức quản lý các hoạt động TDDT	3
PLO9. Vận dụng kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề và ra quyết định hiệu quả trong môi trường thể thao đa dạng và thay đổi.	9.1. Giao tiếp hiệu quả bằng lời nói và văn bản trong môi trường TDDT	4
	9.2. Tham gia và điều phối hoạt động làm việc nhóm hiệu quả.	4
	9.3. Phân tích và giải quyết các tình huống, vấn đề phát sinh trong hoạt động quản lý thể thao.	5
PLO10. Có khả năng tự học, tự nghiên cứu, phát triển nghề nghiệp liên tục; có đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội và khả năng thích ứng với yêu cầu đổi mới và phát triển của ngành TDDT.	10.1. Xác định được nhu cầu học tập suốt đời và định hướng phát triển nghề nghiệp cá nhân.	5
	10.2. Thể hiện thái độ trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp và ý thức cộng đồng.	5
	10.3. Thích nghi với môi trường làm việc đa dạng và thay đổi, có khả năng đổi mới và sáng tạo.	4

Bảng ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình

Chuẩn đầu ra	Mục tiêu đào tạo			
	PO1	PO2	PO3	PO4
PLO1	x			
PLO2	x			
PLO3	x			
PLO4	x	x	x	
PLO5		x	x	
PLO6		x	x	
PLO7		x	x	
PLO8		x	x	
PLO9		x	x	x
PLO10				x

4. Chuẩn đầu vào

Người học phải tốt nghiệp THPT hoặc trình độ tương đương phù hợp với quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT.

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ GD&ĐT, theo quy định tuyển sinh và đề án tuyển sinh của Trường. Hội đồng tuyển sinh của Trường đề xuất, quyết định và công bố các tiêu chí, ngưỡng điểm đủ điều kiện trúng tuyển theo các phương thức xét tuyển được xây dựng trong quy định, đề án tuyển sinh của Trường Đại học TDTT Bắc Ninh.

5. Nội dung và kế hoạch giảng dạy của chương trình đào tạo

5.1. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Mã HP	Học phần	Tín chỉ	Số Tiết	Phân bổ giờ lên lớp			Mã HP tiên quyết	Mã HP kế tiếp	Mã HP song hành	HK thực hiện
					Lý thuyết	Thực hành	Tự học				
I. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			31								
1	1ĐC301GHQY	Triết học Mác - Lênin	3	45	45	0	105				HK 1
2	1ĐC302GHQY	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	30	0	70	1ĐC301GHQY			HK 2
3	1ĐC303GHQY	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	30	0	70	1ĐC301GHQY			HK 2
4	1ĐC305GHQY	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2	30	30	0	70	1ĐC301GHQY			HK 3
5	1ĐC304GHQY	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	30	0	70	1ĐC301GHQY			HK3
6	1ĐC201GHQY	Ngoại ngữ1	3	45	45	0	105		1ĐC202GHQY		HK 1
7	1ĐC202GHQY	Ngoại ngữ2	3	45	45	0	105	1ĐC201GHQY			HK 2
8	1ĐC103GHQY	Tin học đại cương	2	45	15	30	55				HK 6
9	1TL101GHQY	Tâm lý học đại cương	2	30	30	0	70				HK 3
10	1TL201GHQY	Giáo dục học đại cương	2	30	30	0	70				HK 4
11	1ĐC101GHQY	Thông kê toán học	2	30	30	0	70				HK 3
12	1ĐC106GHQY	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	30	30	0	70	1ĐC101GHQY			HK 5
13	1QL001GHQY	Quản lý hành chính nhà nước	2	30	30	0	70				HK 4
14	1QL002GHQY	Pháp luật đại cương	2	30	30	0	70				HK 2
II. KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH			41								
	I. Bắt buộc										
1	1TL102HQY	Tâm lý học Thể dục thể thao	2	30	30	0	70	1TL101GHQY			HK 5
2	1TL202HQY	Giáo dục học Thể dục thể thao	2	30	30	0	70	1TL201GHQY			HK 6
3	1YS03GHQY	Sinh lý Thể dục thể thao1	2	30	30	0	70		1YS04GHQY		HK3
4	1YS04GHQY	Sinh lý Thể dục thể thao2	2	30	30	0	70	1YS03GHQY			HK4
5	1YS05GHQY	Y học Thể dục thể thao	3	45	45	0	105	1YS04GHQY			HK 7
6	1ĐK009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Điện kinh	2	60	0	60	40				HK 1

TT	Mã HP	Học phần	Tín chỉ	Số Tiết	Phân bổ giờ lên lớp			Mã HP tiên quyết	Mã HP kế tiếp	Mã HP song hành	HK thực hiện
					Lý thuyết	Thực hành	Tự học				
7	1TD009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Thể dục	2	60	0	60	40				HK 2
8	1BL009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bơi lội	2	60	0	60	40				HK 3
9	1LL001GQY	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất 1	2	30	30	0	70		1LL002GQY		HK 5
10	1LL002GQY	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất 2	2	30	30	0	70	1LL001GQY			HK 6
11	1ĐC102GHYQ	Đo lường Thể thao	2	30	30	0	70	1ĐC101GHYQ			HK 4
12	1GO009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Golf	2	45	15	30	55				HK 5
	II. Tự chọn 1 (6/20 tín chỉ)										
13	1LL07GHQY	Lịch sử Thể dục thể thao	2	30	30	0	70				
14	1YS02GHQY	Giải phẫu Thể dục thể thao	2	30	30	0	70				HK 2
15	1YS01GHQY	Vệ sinh Thể dục thể thao	2	30	30	0	70				HK 1
16	1TL104Q	Tâm lý học quản lý	2	30	30	0	70	1TL101GHQY			HK 7
17	1YS09HQ	Hồi phục Thể thao	2	30	30	0	70				
18	1YS08HQ	Dinh dưỡng Thể thao	2	30	30	0	70				
19	1YS07GHQ	Sinh hóa Thể dục thể thao	2	30	30	0	70	1YS03GHQY			
20	1YS06GHQ	Sinh cơ Thể dục thể thao	2	30	30	0	70	1YS03GHQY			
21	1QL003GHQY	Khởi nghiệp - sáng tạo	2	30	30	0	70				
22	1TL204GHQY	Văn hóa thể thao	2	30	30	0	70				
	III. Tự chọn 2 (10/30 tín chỉ)										
23	1BB009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng bàn	2	45	15	30	55				
24	1BN009GQ	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng ném	2	45	15	30	55				

[illegible]

TT	Mã HP	Học phần	Tín chỉ	Số Tiết	Phân bổ giờ lên lớp			Mã HP tiên quyết	Mã HP kế tiếp	Mã HP song hành	HK thực hiện
					Lý thuyết	Thực hành	Tự học				
1	1QL010Q	Kế hoạch hóa Thể dục thể thao	2	30	30	0	70				HK 1
2	1QL011Q	Khoa học quản lý	4	60	60	0	140				HK 1
3	1QL012Q	Xã hội học Thể dục thể thao 1	2	30	30	0	70	1QL011Q	1QL013Q		HK 6
4	1QL013Q	Xã hội học Thể dục thể thao 2	2	30	30	0	70	1QL012Q			HK 7
5	1QL014Q	Kinh tế học Thể dục thể thao 1	2	30	30	0	70		1QL015Q		HK3
6	1QL015Q	Kinh tế học Thể dục thể thao 2	2	30	30	0	70	1QL014Q			HK4
7	1QL016Q	Marketing Thể thao	3	45	45	0	105	1QL014Q/ 1QL015Q			HK 7
8	1QL017Q	Quản lý truyền thông Thể thao	3	45	45	0	105				HK 4
9	1QL018Q	Tổ chức quản lý thi đấu thể thao	3	45	45	0	105	1QL010Q			HK 6
10	1QL019Q	Du lịch thể thao	3	45	45	0	105				HK 8
11	1QL020Q	Quản lý Thể dục thể thao giải trí 1	3	45	45	0	105	1QL011Q	1QL021Q		HK 3
12	1QL021Q	Quản lý Thể dục thể thao giải trí 2	3	45	45	0	105	1QL020Q			HK 4
	II. Tự chọn (6/20 tín chỉ)										
13	1QL022Q	<i>Pháp lý Thể dục thể thao</i>	222	30	30	0	70	1QL001GHQY			
14	1QL023Q	Quản lý TTTT cao	2	30	30	0	70	1QL011Q			HK 6
15	1QL024Q	Văn bản lưu trữ	222	30	30	0	70	1QL001GHQY			HK 8
16	1QL025Q	Quản lý TDTT quần chúng	2	30	30	0	70	1QL011Q			HK 3
17	1QL006QY	<i>Đường lối TDTT của Đảng cộng sản Việt Nam</i>	222	30	30	0	70				
18	1ĐC104Q	<i>Tin học trong quản lý</i>	2	30	30	0	70				
19	1ĐC105Q	<i>Toán kinh tế</i>	222	30	30	0	70				
20	1QL026Q	<i>Quản trị thương hiệu</i>	2	30	30	0	70				
21	1QL027Q	<i>Đàm phán và giao tiếp</i>	222	30	30	0	70				

IV. THỰC TẬP NGHIỆP VỤ VÀ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP										
1	1TT001Q	Thực tập nghiệp vụ lần 1	3	135						HK 5
2	1TT002Q	Thực tập nghiệp vụ lần 2	5	225			1TT001			HK 7
3	1LV001Q	Khóa luận tốt nghiệp	6	270						HK 8
	Học phần chuyên môn thay thế									
1	1QL030Q	<i>Quản lý hoạt động TDTT xã hội</i>	3	135	30	5	105			HK 8
2	1QL029Q	<i>Khoa học quản lý</i>	3	135	33	7	105			HK 8
Tổng cộng			124	2475						

5.2. Kế hoạch giảng dạy

TT	Môn học	Mã HP tiên quyết	Số giờ	Số TC	Số giờ trong học kỳ							
					HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
A. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG												
1	Triết học Mác - Lênin		45	3	45							
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	1ĐC301GHQY	30	2		30						
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	1ĐC301GHQY	30	2		30						
4	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	1ĐC301GHQY	30	2			30					
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	1ĐC301GHQY	30	2			30					
6	Ngoại ngữ 1		45	3	45							
7	Ngoại ngữ 2	1ĐC201GHQY	45	3		45						
8	Tin học đại cương		45	2						45		
9	Tâm lý học đại cương		30	2			30					
10	Giáo dục học đại cương		30	2				40				
11	Thống kê toán học		30	2			30					
12	Phương pháp nghiên cứu khoa học	1ĐC101GHQY	30	2					30			
13	Quản lý hành chính nhà nước		30	2			30					
14	Pháp luật đại cương		30	2	30							
B. KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH												

TT	Môn học	Mã HP tiên quyết	Số giờ	Số TC	Số giờ trong học kỳ							
					HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
	I. Bắt buộc											
1	Tâm lý học Thể dục thể thao	1TL101GHQY	30	2					30			
2	Giáo dục học Thể dục thể thao	1TL201GHQY	30	2						30		
3	Sinh lý Thể dục thể thao 1		30	2			30					
4	Sinh lý Thể dục thể thao 2	1YS03GHQY	30	2				30				
5	Y học Thể dục thể thao	1YS04GHQY	45	3							45	
6	Lý luận và phương pháp giảng dạy Điền kinh		60	2	60							
7	Lý luận và phương pháp giảng dạy Thể dục		60	2		60						
8	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bơi lội		60	2			60					
9	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất 1		30	2					30			
10	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất 2	1LL001GQY	30	2						30		
11	Đo lường Thể thao	1ĐC101GHQY	30	2				30				
12	Lý luận và phương pháp giảng dạy Golf		45	2					45			
	II. Tự chọn 1 (6/20 tín chỉ)											
13	Lịch sử Thể dục thể thao		30	2								
14	Giải phẫu Thể dục thể thao		30	2		30						
15	Vệ sinh Thể dục thể thao		30	2	30							
16	Tâm lý học quản lý	1TL101GHQY	30	2							30	
17	Hồi phục Thể thao		30	2								
18	Dinh dưỡng Thể thao		30	2								

TT	Môn học	Mã HP tiên quyết	Số giờ	Số TC	Số giờ trong học kỳ							
					HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
19	<i>Sinh hóa Thể dục thể thao</i>	1YS03GHQY	30	2								
20	<i>Sinh cơ Thể dục thể thao</i>	1YS03GHQY	30	2								
21	<i>Khởi nghiệp - sáng tạo</i>		30	2								
22	<i>Văn hóa thể thao</i>		30	2								
	III. Tự chọn 2 (10/30 tín chỉ)											
23	<i>Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng bàn</i>		45	2								
24	<i>Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng ném</i>		45	2								
25	<i>Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng rổ</i>		45	2						45		
26	<i>Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng đá</i>		45	2					45			
27	<i>Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng chuyền</i>		45	2				45				
28	<i>Lý luận và phương pháp giảng dạy Võ</i>		45	2						45		
29	<i>Lý luận và phương pháp giảng dạy Quần vợt</i>		45	2					45			
30	<i>Lý luận và phương pháp giảng dạy Cầu lông</i>		45	2								
31	<i>Lý luận và phương pháp giảng dạy Cờ vua</i>		45	2								
32	<i>Lý luận và phương pháp giảng dạy Âm nhạc vũ đạo</i>		45	2								
33	<i>Lý luận và phương pháp giảng dạy Bắn súng</i>		45	2								
34	<i>Lý luận và phương pháp giảng dạy Cử tạ</i>		45	2								
35	<i>Lý luận và phương pháp giảng dạy Vật</i>		45	2								

TT	Môn học	Mã HP tiên quyết	Số giờ	Số TC	Số giờ trong học kỳ							
					HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
36	Lý luận và phương pháp giảng dạy Đá cầu		45	2								
37	Lý luận và phương pháp giảng dạy Trò chơi vận động		45	2								
C. KIẾN THỨC NGÀNH												
	I. Bắt buộc											
1	Kế hoạch hóa Thể dục thể thao		30	2	30							
2	Khoa học quản lý		60	4	60							
3	Xã hội học Thể dục thể thao 1	1QL011Q	30	2						30		
4	Xã hội học Thể dục thể thao 2	1QL012Q	30	2							30	
5	Kinh tế học Thể dục thể thao 1		30	2			30					
6	Kinh tế học Thể dục thể thao 2	1QL014Q	30	2				30				
7	Marketing Thể thao	1QL014Q/ 1QL015Q	45	3							45	
8	Quản lý truyền thông Thể thao		45	3				45				
9	Tổ chức quản lý thi đấu thể thao	1QL010Q	45	3						45		
10	Du lịch thể thao		45	3								45
11	Quản lý Thể dục thể thao giải trí 1	1QL011Q	45	3			45					
12	Quản lý Thể dục thể thao giải trí 2	1QL020Q	45	3				45				
	II. Tự chọn (6/20 tín chỉ)											
13	Pháp lý Thể dục thể thao	1QL001GHQY	30	2								

TT	Môn học	Mã HP tiên quyết	Số giờ	Số TC	Số giờ trong học kỳ							
					HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
14	Quản lý TTTT cao	1QL011Q	30	2						30		
15	Văn bản lưu trữ	1QL001GHQY	30	2								30
16	Quản lý TDDT quần chúng	1QL011Q	30	2			30					
17	<i>Đường lối TDDT của Đảng cộng sản Việt Nam</i>		30	2								
18	<i>Tin học trong quản lý</i>		30	2								
19	<i>Toán kinh tế</i>		30	2								
20	<i>Quản trị thương hiệu</i>		30	2								
21	<i>Đàm phán và giao tiếp</i>		30	2								
22	<i>Quản lý sân bãi, công trình TDDT</i>		30	2								
D. THỰC TẬP NGHIỆP VỤ VÀ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP												
1	Thực tập nghiệp vụ lần 1		135	3					135			
2	Thực tập nghiệp vụ lần 2	1TT001	225	5							225	
3	Khóa luận tốt nghiệp		270	6								270
	Học phần chuyên môn thay thế:											
1	<i>Quản lý hoạt động thể dục thể thao xã hội</i>		135	3								135
2	<i>Khoa học quản lý</i>		135	3								135

6. Ma trận mối quan hệ giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Học Phần	Mã HP	TC	Chuẩn đầu ra (PLO)									
				PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
A	Kiến thức giáo dục đại cương		31										
1	Triết học Mác - Lênin	1ĐC301GHQY	3	3	-	-	-	-	-	-	-	1	2
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	1ĐC302GHQY	2	3	-	-	-	-	-	-	-	1	2
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	1ĐC303GHQY	2	2	-	-	-	-	-	-	-	2	2
4	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	1ĐC305GHQY	2	2	-	-	-	-	-	-	-	2	3
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	1ĐC304GHQY	2	2	-	-	-	-	-	-	-	2	3
6	Ngoại ngữ 1	1ĐC201GHQY	3	-	-	-	-	-	-	2	-	2	2
7	Ngoại ngữ 2	1ĐC202GHQY	3	-	-	-	-	-	-	3	-	2	2
8	Tin học đại cương	1ĐC103GHQY	2	-	-	-	-	-	-	-	3	2	2
9	Tâm lý học đại cương	1TL101GHQY	2	2	-	-	-	-	-	-	-	2	2
10	Giáo dục học đại cương	1TL201GHQY	2	2	-	-	-	-	-	-	-	2	3
11	Thống kê toán học	1ĐC101GHQY	2	2	-	-	3	-	-	-	-	1	2
12	Phương pháp nghiên cứu khoa học	1ĐC106GHQY	2	2	-	-	3	-	-	-	-	2	2
13	Quản lý hành chính nhà nước	1QL001GHQY	2	2	-	-	-	-	-	-	-	2	2
14	Pháp luật đại cương	1QL002GHQY	2	2	-	-	-	-	-	-	-	2	3
B	Kiến thức cơ sở ngành		41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	1. Bắt buộc			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Tâm lý học Thể dục thể thao	1TL102HQY	2	-	-	-	-	-	-	-	-	2	3
2	Giáo dục học Thể dục thể thao	1TL202HQY	2	-	2	-	-	-	-	-	-	2	3
3	Sinh lý Thể dục thể thao 1	1YS03GHQY	2	-	2	-	-	-	2	-	-	2	1
4	Sinh lý Thể dục thể thao 2	1YS04GHQY	2	-	2	-	-	-	2	-	-	2	1
5	Y học Thể dục thể thao	1YS05GHQY	3	-	3	-	-	-	2	-	-	2	2
6	Lý luận và phương pháp giảng dạy Điền kinh	1ĐK009GQY	2	-	1	2	-	-	3	-	-	-	2
7	Lý luận và phương pháp giảng dạy Thể dục	1TD009GQY	2	-	1	2	-	-	3	-	-	3	2
8	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bơi lội	1BL009GQY	2	-	1	2	-	-	3	-	-	-	2
9	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất 1	1LL001GQY	2	-	2	1	-	-	-	-	-	2	2
10	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất 2	1LL002GQY	2	-	3	1	-	-	-	-	-	2	2

TT	Học Phần	Mã HP	TC	Chuẩn đầu ra (PLO)									
				PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
11	Đo lường Thể thao	1ĐC102GHYQ	2	-	2	-	2	-	-	-	-	2	1
12	Lý luận và phương pháp giảng dạy Golf	1GO009GQY	2	-	2	-	-	-	3	-	-	-	2
II. Tự chọn 1 (6/20 tín chỉ)													
13	Lịch sử Thể dục thể thao	1LL07GHQY	2	-	2	-	-	-	1	-	-	2	2
14	Giải phẫu Thể dục thể thao	1YS02GHQY	2	-	2	-	-	-	1	-	-	2	2
15	Vệ sinh Thể dục thể thao	1YS01GHQY	2	-	2	-	-	-	1	-	-	2	2
16	Tâm lý học quản lý	1TL104Q	2	-	2	-	-	-	1	-	-	2	2
17	Hồi phục Thể thao	1YS09HQ	2	-	2	-	-	-	1	-	-	2	2
18	Dinh dưỡng Thể thao	1YS08HQ	2	-	2	-	-	-	1	-	-	2	2
19	Sinh hóa Thể dục thể thao	1YS07GHQ	2	-	2	-	-	-	1	-	-	2	2
20	Sinh cơ Thể dục thể thao	1YS06GHQ	2	-	2	-	-	-	1	-	-	2	2
21	Khởi nghiệp - sáng tạo	1QL003GHQY	2	-	2	-	-	-	1	-	-	2	2
22	Văn hóa thể thao	1TL204GHQY	2	-	2	-	-	-	1	-	-	2	2
III. Tự chọn 2 (10/30 tín chỉ)													
23	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng bàn	1BB009GQY	2	-	-	-	2	-	3	-	-	2	2
24	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng ném	1BN009GQ	2	-	-	-	2	-	3	-	-	2	2
25	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng rổ	1BR009GHQY	2	-	-	-	2	-	3	-	-	2	2
26	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng đá	1BD009GHQY	2	-	-	-	2	-	3	-	-	2	2
27	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng chuyền	1BC009GQY	2	-	-	-	2	-	3	-	-	2	2
28	Lý luận và phương pháp giảng dạy Võ	1VO009GQY	2	-	-	-	2	-	3	-	-	2	2
29	Lý luận và phương pháp giảng dạy Quần vợt	1QV009GQY	2	-	-	-	2	-	3	-	-	2	2
30	Lý luận và phương pháp giảng dạy Cầu lông	1CL007GYQ	2	-	-	-	2	-	3	-	-	2	2
31	Lý luận và phương pháp giảng dạy Cờ vua	1CV009GQ	2	-	-	-	2	-	3	-	-	2	2

TT	Học Phần	Mã HP	TC	Chuẩn đầu ra (PLO)									
				PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
32	Lý luận và phương pháp giảng dạy Âm nhạc vũ đạo	1TD010GQY	2	-	-	-	2	-	3	-	-	2	2
33	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bắn súng	1BS009GQY	2	-	-	-	2	-	3	-	-	2	2
34	Lý luận và phương pháp giảng dạy Cử tạ	1ĐK009Q	2	-	-	-	2	-	3	-	-	2	2
35	Lý luận và phương pháp giảng dạy Vật	1VJ009GQY	2	-	-	-	2	-	3	-	-	2	2
36	Lý luận và phương pháp giảng dạy Đá cầu	1BD010GQ	2	-	-	-	2	-	3	-	-	2	2
37	Lý luận và phương pháp giảng dạy Trò chơi vận động	1BN010GHQ	2	-	-	-	2	-	3	-	-	2	2
C Các môn kiến thức ngành			38										
I. Bắt buộc													
1	Kế hoạch hóa Thể dục thể thao	1QL010Q	2	-	-	2	-	3	-	-	-	3	2
2	Khoa học quản lý	1QL011Q	4	-	-	3	2	-	-	-	-	2	2
3	Xã hội học Thể dục thể thao 1	1QL012Q	2	-	-	2	1	-	-	-	-	2	1
4	Xã hội học Thể dục thể thao 2	1QL013Q	2	-	-	3	2	-	-	-	-	3	2
5	Kinh tế học Thể dục thể thao 1	1QL014Q	2	-	-	2	1	-	-	-	-	2	2
6	Kinh tế học Thể dục thể thao 2	1QL015Q	2	-	-	3	2	-	-	-	-	3	2
7	Marketing Thể thao	1QL016Q	3	-	-	2	2	1	-	-	-	3	2
8	Quản lý truyền thông Thể thao	1QL017Q	3	-	-	3	2	-	-	-	-	2	2
9	Tổ chức quản lý thi đấu thể thao	1QL018Q	3	-	-	-	1	2	3	-	-	3	2
10	Du lịch thể thao	1QL019Q	3	-	-	2	2	2	-	-	-	2	3
11	Quản lý Thể dục thể thao giải trí 1	1QL020Q	3	-	-	2	2	2	-	-	-	3	2
12	Quản lý Thể dục thể thao giải trí 2	1QL021Q	3	-	-	3	2	-	2	-	-	3	3
II. Tự chọn (6/20 tín chỉ)													
13	Pháp lý Thể dục thể thao	1QL022Q	2	1	-	2	1	-	-	-	-	2	2
14	Quản lý TTTT cao	1QL023Q	2	1	-	2	1	-	-	-	-	2	2
15	Văn bản lưu trữ	1QL024Q	2	1	-	2	1	-	-	-	-	2	2
16	Quản lý TDTT quần chúng	1QL025Q	2	1	-	2	1	-	-	-	-	2	2

TT	Học Phần	Mã HP	TC	Chuẩn đầu ra (PLO)									
				PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
17	Đường lối Thể dục thể thao của Đảng cộng sản Việt Nam	1QL006QY	2	1	-	2	1	-	-	-	-	2	2
18	Tin học trong quản lý	1ĐC104Q	2	1	-	2	1	-	-	-	-	2	2
19	Toán kinh tế	1DC105Q	2	1	-	2	1	-	-	-	-	2	2
20	Quản trị thương hiệu	1QL026Q	2	1	-	2	1	-	-	-	-	2	2
21	Đàm phán và giao tiếp	1QL027Q	2	1	-	2	1	-	-	-	-	2	2
22	Quản lý sân bãi, công trình TDTT	1QL028Q	2	1	-	2	1	-	-	-	-	2	2
D	Thực tập nghiệp vụ và khóa luận tốt nghiệp		14										
1	Thực tập nghiệp vụ lần 1	1TT001Q	3	2	2	2	2	2	2	-	2	3	3
2	Thực tập nghiệp vụ lần 2	1TT002Q	5	2	2	3	3	3	3	-	2	3	3
3	Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần chuyên môn thay thế	1LV001Q	6	2	2	3	3	3	2	-	2	3	3
	Học phần chuyên môn thay thế												
1	Quản lý hoạt động thể dục thể thao xã hội	1QL030Q	3	2	2	3	3	3	2		2	3	3
2	Khoa học quản lý	1QL029Q	3	2	2	3	3	3	2		2	3	3
Tổng số tín chỉ			124										

Ghi chú: Mức độ đóng góp của HP và PLO được xác định cụ thể:

0 - Không đóng góp; 1 - Đóng góp ít; 2 - Đóng góp trung bình; 3 - Đóng góp cao; (-) - Không xác định

7. Phương pháp giảng dạy

7.1. Phương pháp giảng dạy

TT	Nhóm PP	Tên PP	Mã PP
1	Dạy học trực tiếp	Giải thích cụ thể (Explicit teaching)	PPD1.1
		Thuyết giảng (Lecture)	PPD1.2
		Tham luận (Guest lecture)	PPD1.3
2	Dạy học gián tiếp	Câu hỏi gợi mở (Inquiry)	PPD2.1
		Giải quyết vấn đề (Problem Solving)	PPD2.2
		Học theo tình huống (Case Study)	PPD2.3
3	Học trải nghiệm	Mô hình (Models)	PPD3.1
		Thực tập, thực tế (Field Trip)	PPD3.2
		Thí nghiệm (Experiment)	PPD3.3
		Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team)	PPD3.4
4	Dạy học tương tác	Tranh luận (Debates)	PPD4.1
		Thảo luận (Discussion)	PPD4.2
		Học nhóm (Peer Learning)	PPD4.3
5	Tự học	Bài tập ở nhà (Work Assignment)	PPD5

7.2. Sự tương thích của phương pháp giảng dạy với chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra	Dạy học trực tiếp			Dạy học gián tiếp			Học trải nghiệm				Dạy học tương tác			Tự học
	PP D	PP D	PP D	PP D	PP D	PP D	PP D	PP D	PP D	PP D	PP D	PP D	PP D	PP D
	1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	3.1	3.2	3.3	3.4	4.1	4.2	4.3	5
PLO1	x	x	x	x	x	x					x	x	x	x
PLO2	x	x	x	x	x	x					x	x	x	x
PLO3	x	x	x	x	x	x		x			x	x	x	x
PLO4	x	x	x	x	x	x		x			x	x	x	x
PLO5	x	x	x	x	x	x	x	x			x	x	x	x
PLO6	x	x	x	x	x	x	x	x			x	x	x	x
PLO7	x	x	x	x	x	x		x			x	x	x	x
PLO8	x	x	x	x	x	x		x			x	x	x	x
PLO9	x	x	x	x	x	x		x		x	x	x	x	x
PLO10	x	x	x	x	x	x		x		x	x	x	x	x

8. Phương pháp và hình thức đánh giá kết quả học tập

8.1. Thang điểm đánh giá: Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần
Điểm học phần chấm theo thang điểm 10 sau đó quy đổi sang thang điểm 4 và thang điểm hệ chữ.

$$\text{Điểm học phần} = \frac{CC \times 10\% + QT \times 30\% + CK \times 60\%}{100\%}$$

Trong đó: CC: Điểm chuyên cần;

QT: Điểm kiểm tra Quá trình;

CK: Điểm thi cuối kỳ kết thúc học phần

Bảng quy đổi thang điểm 10 sang thang điểm 4 và điểm chữ

Phân loại	Thang điểm 10	Điểm 4	Điểm chữ	Xếp loại
Đạt	9,0 đến 10	4,0	A+	Giỏi
	8,5 đến cận 9,0	3,7	A	
	8,0 đến cận 8,5	3,5	B+	Khá
	7,0 đến cận 8,0	3,0	B	
	6,5 đến cận 7,0	2,5	C+	TB
	5,5 đến cận 6,5	2,0	C	
	5,0 đến cận 5,5	1,5	D+	TB yếu
	4,0 đến cận 5,0	1,0	D	
Không đạt	< 4,0	0,0	F	Kém

8.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

a) Học phần lý thuyết, thực hành

TT	Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Chuyên cần	Mức độ tham dự theo thời khóa biểu Mức độ tham gia các hoạt động học tập	10%
2	Quá trình	Học phần lý thuyết: Hiểu được lý thuyết, vận dụng được để giải quyết bài tập tình huống theo yêu cầu của bài kiểm tra Học phần thực hành: Kỹ thuật động tác hoặc bài test theo yêu cầu của từng môn thể thao	30%
3	Cuối kỳ	Học phần lý thuyết: Hiểu được lý thuyết, vận dụng được để giải quyết bài tập tình huống theo yêu cầu của bài thi. Nội dung kiểm tra toàn bộ học phần. Học phần thực hành: Theo tiêu chí riêng của từng môn thể thao	60%
4	Tổng điểm	Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận	100%

b) Học phần Khóa luận tốt nghiệp (hoặc học phần chuyên môn thay thế):

TT	Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
Học phần Khóa luận tốt nghiệp			
1	Nội dung	Tính cấp thiết, mục đích, nhiệm vụ, đối tượng và phạm vi nghiên cứu	10%
		Tổng quan vấn đề nghiên cứu	10%
		Phương pháp và tổ chức nghiên cứu	10%

		Kết quả nghiên cứu và bàn luận	30%
		Kết luận và kiến nghị	10%
2	Hình thức	Hình thức, bố cục khóa luận và tóm tắt khóa luận	10%
3	Trình bày báo cáo	Báo cáo khóa luận	10%
		Hỏi và trả lời	10%
Tổng điểm			100%
Học phần chuyên môn thay thế			
1	Chuyên cần	Điểm danh, theo dõi ý thức và sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	10%
2	Quá trình	Kiểm tra tự luận trên lớp	30%
3	Cuối kỳ	Thi tự luận đề kín do phòng khảo thí tổ chức.	60%
Tổng cộng			100%

8.3. Ma trận mối quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra

TT	PP đánh giá	Chuẩn đầu ra (PLO)									
		PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10
I	Đánh giá tiến trình										
1	Đánh giá chuyên cần	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Đánh giá bài tập	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	Đánh giá làm việc nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
4	Đánh giá thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x		x	x
5	Đánh giá tiểu luận	x	x	x	x	x	x	x			
6	Đánh giá trắc nghiệm						x	x	x		
7	Đánh giá vấn đáp	x	x	x	x	x	x	x			
8	Đánh giá tự luận	x	x	x	x	x	x	x		x	x
9	Đánh giá thực hành				x	x	x	x	x	x	x
II	Đánh giá tổng kết										
1	Đánh giá tự luận	x	x	x	x	x	x	x		x	x
2	Đánh giá thực hành				x	x	x	x	x	x	x
3	Đánh giá trắc nghiệm						x	x	x		
4	Bảo vệ và vấn đáp	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

8.4. Rubric kiểm tra đánh giá

a) Đánh giá học phần lý thuyết

Tiêu chí	Tỷ lệ	Mức độ chất lượng					Điểm
		Giỏi	Khá	TB	TB yếu	Kém	
		10 - 8.5	8.4 - 7	6.9 – 5.0	4.9 – 3.0	2.9 - 0	

Đánh giá chuyên cần							
Mức độ tham dự theo thời khóa biểu	5%	Tham dự >85% buổi học	Tham dự 70-84% buổi học	Tham dự 50-69% buổi học	Tham dự 30-49% buổi học	Tham dự <29% buổi học	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	5%	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi	Có đặt/trả lời >4 câu hỏi	Có đặt/trả lời >2 câu hỏi	Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi	Không tham gia	
Đánh giá giữa kỳ							
Hiểu được lý thuyết, vận dụng được để giải quyết bài tập tình huống theo yêu cầu của bài thi.	30%	Đạt >85% yêu cầu	Đạt 70-84% yêu cầu	Đạt 50-69% yêu cầu	Đạt 30-49% yêu cầu	Đạt 0-29% yêu cầu	
Đánh giá cuối kỳ							
Hiểu được lý thuyết, vận dụng được để giải quyết bài tập tình huống theo yêu cầu của bài thi. Nội dung kiểm tra toàn bộ học phần.	60%	Đạt >85% yêu cầu	Đạt 70-84% yêu cầu	Đạt 50-69% yêu cầu	Đạt 30-49% yêu cầu	Đạt 0-29% yêu cầu	

b) Đánh giá học phần thực hành

Tiêu chí	Tỷ lệ	Mức độ chất lượng					Điểm
		Giỏi	Khá	TB	TB yếu	Kém	
		10 - 8.5	8.4 - 7	6.9 – 5.0	4.9 – 3.0	2.9 - 0	
Đánh giá chuyên cần							
Mức độ tham dự theo thời khóa biểu	5%	Tham dự >85% buổi học	Tham dự 70-84% buổi học	Tham dự 50-69% buổi học	Tham dự 30-49% buổi học	Tham dự <29% buổi học	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	5%	Nhiệt tình hăng hái tập luyện hoàn thành >85% yêu cầu của các giờ học	Tích cực tập luyện hoàn thành 70-84% yêu cầu của các giờ học	Chủ động tập luyện hoàn thành 50-69% yêu cầu của các giờ học	Tham gia tập luyện hoàn thành 30-49% yêu cầu của các giờ học	Không tham gia	
Đánh giá giữa kỳ							
Nội dung 1	10%	Thực hiện thành thạo kỹ thuật động tác,	Thực hiện đúng các kỹ thuật động tác,	Thực hiện đạt yêu cầu cơ bản các	Thực hiện các kỹ thuật chưa đạt	Không thực hiện được kỹ thuật động	
Nội dung 2	10%						
Nội dung 3	10%						

		đáp ứng tất cả các yêu cầu của bài thi	đáp ứng hầu hết các yêu cầu của bài thi	kỹ thuật động tác, cơ bản đáp ứng được yêu cầu	yêu cầu cơ bản, chưa đáp ứng được yêu cầu	tác, không đáp ứng được yêu cầu	
Đánh giá cuối kỳ (trong các nội dung thi phải có ít nhất 01 nội dung thi lý thuyết)							
Nội dung 1	10%	Thực hiện thành thạo kỹ thuật động tác, đáp ứng tất cả các yêu cầu của bài thi	Thực hiện đúng các kỹ thuật động tác, đáp ứng hầu hết các yêu cầu của bài thi	Thực hiện đạt yêu cầu cơ bản các kỹ thuật động tác, cơ bản đáp ứng được yêu cầu của bài thi	Thực hiện các kỹ thuật chưa đạt yêu cầu cơ bản, chưa đáp ứng được yêu cầu của bài thi	Không thực hiện được kỹ thuật động tác, không đáp ứng được yêu cầu của bài thi	
Nội dung 2	10%						
Nội dung 3	10%						
Nội dung 4	10%						
Nội dung 5	10%						

c) Đánh giá bảo vệ Khóa luận tốt nghiệp

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định				Trọng số
	Giỏi	Khá	Trung bình	Không đạt	
	10 - 9	8 - 7	6 - 5	< 5	
Tính cấp thiết, mục đích, mục tiêu, đối tượng và phạm vi nghiên cứu	Nêu rõ được tính cấp thiết của đề tài; mục đích, mục tiêu, yêu cầu và giới hạn đề tài rõ ràng, cụ thể	Nêu được tính cấp thiết của đề tài; mục đích, mục tiêu, yêu cầu và giới hạn đề tài tương đối rõ ràng, cụ thể	Nêu được tính cấp thiết của đề tài; mục đích, mục tiêu, yêu cầu và giới hạn đề tài chưa rõ ràng, cụ thể	Chưa nêu được tính cấp thiết của đề tài; mục đích, mục tiêu, yêu cầu và giới hạn đề tài chưa thật sự rõ ràng, cụ thể	10%
Tổng quan vấn đề nghiên cứu	Tổng quan được các vấn đề liên quan trực tiếp đến đề tài; mục đích, các kết quả nghiên cứu trong và ngoài nước trích dẫn đầy đủ, chính xác	Tổng quan được tương đối các vấn đề liên quan trực tiếp đến đề tài; mục đích, các kết quả nghiên cứu trong và ngoài nước; trích dẫn tương đối đầy đủ, chính xác	Tổng quan được tương đối các vấn đề liên quan trực tiếp đến đề tài; mục đích, các kết quả nghiên cứu trong và ngoài nước; trích dẫn còn nhiều thiếu sót	Chưa tổng hợp được các vấn đề liên quan trực tiếp đến đề tài; mục đích, các kết quả nghiên cứu trong và ngoài nước; trích dẫn còn rất nhiều thiếu sót	10%
Phương pháp và tổ chức nghiên cứu	Phương pháp nghiên cứu đảm bảo độ tin cậy và khả thi; bố trí thực nghiệm rõ ràng, chính xác;	Phương pháp nghiên cứu đảm bảo độ tin cậy và khả thi; bố trí thực nghiệm tương đối rõ	Phương pháp nghiên cứu đảm bảo độ tin cậy và khả thi; bố trí thực nghiệm tương đối rõ	Phương pháp nghiên cứu chưa đảm bảo độ tin cậy và khả thi; bố trí thực nghiệm chưa phù hợp;	10%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định				Trọng số
	Giỏi	Khá	Trung bình	Không đạt	
	10 - 9	8 - 7	6 - 5	< 5	
	các chỉ tiêu và phương pháp theo dõi cụ thể, chính xác; sử dụng phương pháp và phần mềm thống kê phù hợp	ràng, chính xác; các chỉ tiêu và phương pháp theo dõi tương đối cụ thể, chính xác; sử dụng phương pháp và phần mềm thống kê phù hợp	ràng, chính xác; các chỉ tiêu và phương pháp theo dõi chưa cụ thể, rõ ràng; sử dụng phương pháp và phần mềm thống kê phù hợp	các chỉ tiêu và phương pháp theo dõi chưa cụ thể, rõ ràng; sử dụng phương pháp và phần mềm thống kê chưa phù hợp	
Kết quả nghiên cứu và bàn luận	Tất cả các kết quả được trình bày rõ ràng, chính xác, không trùng lặp (bảng biểu, đồ thị); biết cách xử lý và diễn giải số liệu; có bàn luận thêm các kết quả (phân tích, so sánh, đánh giá), giải thích rõ ràng, chi tiết	Đa số các kết quả được trình bày rõ ràng, chính xác, không trùng lặp (bảng biểu, đồ thị); biết cách xử lý và diễn giải số liệu; rất ít bàn luận thêm (phân tích, so sánh, đánh giá), giải thích tương đối rõ ràng	Đa số các kết quả được trình bày rõ ràng, chính xác, không trùng lặp (bảng biểu, đồ thị); biết cách xử lý và diễn giải số liệu; rất ít hoặc không có bàn luận thêm (phân tích, so sánh, đánh giá)	Đa số các kết quả được trình bày chưa rõ ràng, có trùng lặp (bảng biểu, đồ thị); chưa biết cách xử lý và diễn giải số liệu; hoàn toàn không có bàn luận thêm hoặc giải thích mang tính chủ quan	30%
Kết luận và kiến nghị	Kết luận ngắn gọn, súc tích, phù hợp với mục tiêu và kết quả nghiên cứu; kiến nghị phù hợp với phạm vi nghiên cứu	Kết luận tương đối ngắn gọn, súc tích, phù hợp với mục tiêu và kết quả nghiên cứu; kiến nghị tương đối phù hợp với phạm vi nghiên cứu	Kết luận tương đối dài dòng, phù hợp với mục tiêu và kết quả nghiên cứu; kiến nghị chưa phù hợp với phạm vi nghiên cứu	Kết luận dài dòng, chưa phù hợp với mục tiêu và kết quả nghiên cứu; kiến nghị chưa phù hợp với phạm vi nghiên cứu	10%
Hình thức, bố cục khóa luận và tóm tắt khóa luận	Bố cục chặt chẽ, mạch lạc, hợp lý, trình bày rõ ràng; bảng biểu, hình ảnh, sơ đồ rõ, đẹp đúng	Bố cục tương đối chặt chẽ, hợp lý, trình bày rõ ràng; bảng biểu, hình ảnh, sơ đồ	Bố cục chưa cân đối và tương xứng giữa các nội dung, trình bày rõ ràng; bảng	Bố cục chưa đúng, trình bày cầu thả; bảng biểu, hình ảnh, sơ đồ chưa đúng quy định; còn rất	10%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định				Trọng số
	Giỏi	Khá	Trung bình	Không đạt	
	10 - 9	8 - 7	6 - 5	< 5	
	quy định; không có hoặc rất ít lỗi chính tả, văn phong hoặc định dạng	tương đối đúng quy định; còn vài lỗi chính tả, văn phong hoặc định dạng	biểu, hình ảnh, sơ đồ chưa đúng quy định; còn khá nhiều lỗi chính tả, văn phong hoặc định dạng	nhiều lỗi chính tả, văn phong hoặc định dạng	
Báo cáo khóa luận	Trình bày rất rõ ràng và thu hút người nghe	Trình bày khá rõ ràng và thu hút người nghe	Trình bày không rõ ràng, nhưng người nghe vẫn hiểu được	Trình bày không rõ ràng và khó hiểu	10%
Trả lời câu hỏi	Trên 90% số lượng câu hỏi được trả lời, giải thích rõ ràng, chi tiết, đầy đủ	Từ 70 - 89% số lượng câu hỏi được trả lời, giải thích tương đối rõ ràng	Từ 50 - 69% số lượng câu hỏi được trả lời, nhưng chỉ nêu khái quát chung, thiếu giải thích	Dưới 50% số lượng câu hỏi được trả lời; nhưng chứa rất ít thông tin, không đáp ứng được yêu cầu, không có giải thích	10%

9. Các chương trình đào tạo tham khảo

9.1. Trong nước

TT	Tên chương trình- Trường	Địa chỉ Website tham chiếu
1	Quản lý TĐTT – Trường Đại học Tôn Đức Thắng	https://cktt-cdr.tdtu.edu.vn/chuongtrinhdaotao?type=tuyensinh&hedaotao=0
2	Quản lý TĐTT – Trường Đại học TĐTT thành phố Hồ Chí Minh	https://ush.edu.vn/khoaqltdtt/co-cau-to-chuc/quyet-dinh-ban-hanh-chuong-trinh-dao-tao-nam-2023-28.html
3	Quản lý TĐTT – Trường Đại học TĐTT Đà Nẵng	https://dsu.edu.vn/resources/4/Anh/CHU%E1%BA%A8N%20%C4%90%E1%BA%A6U%20RA%20NG%C3%80NH%20QLTDTT%202021638375371010474688.pdf
4	Quản lý TĐTT – Trường Đại học Đại Nam	https://dainam.edu.vn/vi/tin-tuc/chuong-trinh-dao-tao
5	Quản lý TĐTT – Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	http://qltd.tucst.edu.vn/web/cac-nganh-dao-tao/nganh-quan-ly-the-duc-the-thao.html

9.2 Nước ngoài

TT	Tên chương trình- Trường	Địa chỉ Web site tham chiếu
1	Bachelor of science in sport science & management – Nanyang technological University, Singapore	https://www.ntu.edu.sg/education/undergraduate-programme/bachelor-of-science-in-sport-science-management
2	Bachelor of exercise and sport science/Bachelor of business (sport management) – Deakin University, Australia	https://www.deakin.edu.au/course/bachelor-exercise-and-sport-science-bachelor-business-sport-management
3	Bachelor of science in sports business management – Les Roches, Spain	https://lesroches.edu/programs/bachelor-of-science-in-sports-business-management/

10. Đội ngũ giảng viên, nhân lực hỗ trợ

Đội ngũ giảng viên giảng dạy chương trình ngành Quản lý thể dục thể thao trình độ đại học gồm 14 Phó Giáo sư, 33 Tiến sĩ và 77 Thạc sĩ. Trong đó có:

- 03 PGS phù hợp là giảng viên cơ hữu để chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo;
- 05 Tiến sĩ, 01 Thạc sĩ có chuyên môn phù hợp là giảng viên cơ hữu để chủ trì giảng dạy chương trình;
- 11 Phó giáo sư, 28 Tiến sĩ và 76 Thạc sĩ thực hiện chương trình.

Đội ngũ giảng viên nói trên có số lượng đảm bảo tỉ lệ sinh viên trên giảng viên không vượt quá mức quy định cho ngành đào tạo Quản lý thể dục thể thao.

TT	Họ và tên	Ngạch	Giới tính	Năm sinh	Học hàm, học vị			Đơn vị
1	Nguyễn Văn Phúc	GVCC	Nam	1976	PGS	TS		Ban giám hiệu
2	Đặng Văn Dũng	GVCC	Nam	1971	PGS	TS		Ban giám hiệu
3	Đỗ Hữu Trường	GVCC	Nam	1971	PGS	TS		Ban giám hiệu
4	Lê Trí Trường	GVC	Nam	1975		TS		Ban giám hiệu
5	Nguyễn Văn Tuấn	GVC	Nam	1982		TS		Hội đồng trường
6	Lê Cảnh Khôi	GVC	Nam	1975			Th.S	Khoa kiến thức cơ bản
7	Lê Việt Hùng	GVC	Nam	1976			Th.S	Khoa kiến thức cơ bản
8	Hoàng Thị Tuyết	GVC	Nữ	1980			Th.S	Khoa kiến thức cơ bản
9	Phạm Bá Dũng	GVC	Nam	1978			Th.S	Khoa kiến thức cơ bản

TT	Họ và tên	Ngạch	Giới tính	Năm sinh	Học hàm, học vị			Đơn vị
10	Nguyễn Thị Thanh Lê	GVC	Nữ	1968			Th.S	Bộ môn Lý luận đại cương
11	Dương Thị Hòa	GVC	Nữ	1970			Th.S	Bộ môn Lý luận đại cương
12	Nguyễn Thị Thanh Vân	GV	Nữ	1976			Th.S	Bộ môn Lý luận đại cương
13	Trịnh Thị Hiếu	GV	Nữ	1978			Th.S	Bộ môn Lý luận đại cương
14	Nguyễn Văn Minh	GVC	Nam	1979			Th.S	Bộ môn Lý luận đại cương
15	Nguyễn Văn Tinh	GVC	Nam	1979			Th.S	Bộ môn Lý luận đại cương
16	Chu Thị Huyền	GV	Nữ	1977			Th.S	Bộ môn Lý luận đại cương
17	Phùng Thị Phương	GV	Nữ	1980			Th.S	Bộ môn Lý luận đại cương
18	Dương Thị Lý	GV	Nữ	1983				Bộ môn Lý luận đại cương
19	Đồng Thị Minh Tâm	GVC	Nữ	1983			Th.S	Bộ môn Lý luận đại cương
20	Vũ Công Dẫn	GV	Nam	1982			Th.S	Bộ môn Lý luận đại cương
21	Nguyễn Xuân Giang	GV	Nam	1990				Bộ môn Lý luận đại cương
22	Nguyễn Thị Phương Loan	GVC	Nữ	1978			Th.S	Bộ môn Tâm lý, GD TDTT
23	Ngô Thị Thanh Xuân	GV	Nữ	1980			Th.S	Bộ môn Tâm lý, GD TDTT
24	Nguyễn Đức Doanh	GV	Nam	1984			Th.S	Bộ môn Tâm lý, GD TDTT

TT	Họ và tên	Ngạch	Giới tính	Năm sinh	Học hàm, học vị			Đơn vị
25	Ngô Trang Hưng	GVCC	Nam	1974	PGS	TS		Khoa KT&KN cơ sở ngành
26	Vũ Quỳnh Như	GVC	Nữ	1975		TS		Khoa KT&KN cơ sở ngành
27	Nguyễn Thành Long	GVC	Nam	1976		TS		Khoa KT&KN cơ sở ngành
28	Nguyễn Xuân Tuấn	GV	Nam	1983		TS		Khoa KT&KN cơ sở ngành
29	Nguyễn Đăng Điệp	GV	Nam	1973			Th.S	Bộ môn Điện kinh, Cử tạ
30	Bạch Phương Thảo	GV	Nữ	1988			Th.S	Bộ môn Điện kinh, Cử tạ
31	Nguyễn Thị Bé	GV	Nữ	1983			Th.S	Bộ môn Điện kinh, Cử tạ
32	Nguyễn Hữu Hùng	GV	Nam	1982		TS		Bộ môn Thể dục
33	Nguyễn Thị Kim Nga	GV	Nữ	1984			Th.S	Bộ môn Thể dục
34	Nguyễn Văn Hiếu	GV	Nam	1984			Th.S	Bộ môn Thể dục
35	Vũ Thị Mai Phương	GV	Nữ	1991			Th.S	Bộ môn Thể dục
36	Đặng Thị Thu Thủy	GV	Nữ	1991			Th.S	Bộ môn Thể dục
37	Lê Đức Long	GVC	Nam	1982		TS		Bộ môn Thể thao dưới nước
38	Đào Trọng Kiên	GVC	Nam	1978		TS		Bộ môn Thể thao dưới nước
39	Đậu Thị Lợi	GV	Nữ	1983		TS		Bộ môn Thể thao dưới nước

TT	Họ và tên	Ngạch	Giới tính	Năm sinh	Học hàm, học vị			Đơn vị
40	Phạm Văn Tuấn	GV	Nam	1983			Th.S	Bộ môn Thể thao dưới nước
41	Nguyễn Quốc Việt	GV	Nam	1983		TS		Bộ môn Thể thao dưới nước
42	Lộc Đình Cương	GVC	Nam	1980		TS		Bộ môn Lý luận TDTT
43	Nguyễn Thị Phương Oanh	GVC	Nữ	1985		TS		Bộ môn Lý luận TDTT
44	Đồng Thị Bích Hồng	GV	Nữ	1987			Th.S	Bộ môn Lý luận TDTT
45	Nguyễn Xuân Trãi	GVC	Nam	1973		TS		Khoa Huấn luyện thể thao
46	Trần Thị Hồng Việt	GVC	Nữ	1980			Th.S	Khoa Huấn luyện thể thao
47	Ngô Hải Hưng	GVCC	Nam	1977	PGS	TS		Khoa Huấn luyện thể thao
48	Nguyễn Phương Thảo	GV	Nữ	1981			Th.S	Khoa Huấn luyện thể thao
49	Đỗ Tiến Thân	GV	Nam	1980		TS		Khoa Huấn luyện thể thao
50	Nguyễn Trung Kiên	GV	Nam	1982			Th.S	Khoa Huấn luyện thể thao
51	Lý Đức Trường	GVC	Nam	1976		TS		Bộ môn Võ - Quyền anh
52	Nguyễn Anh Tú	GVC	Nam	1972			Th.S	Bộ môn Võ - Quyền anh

TT	Họ và tên	Ngạch	Giới tính	Năm sinh	Học hàm, học vị			Đơn vị
53	Trương Quang Anh	GV	Nam	1976			Th.S	Bộ môn Võ - Quyền anh
54	Lưu Quốc Hưng	GV	Nam	1973			Th.S	Bộ môn Võ - Quyền anh
55	Vũ Thị Hiền	GV	Nữ	1986			Th.S	Bộ môn Võ - Quyền anh
56	Trần Đức Nam	GV	Nam	1994			Th.S	Bộ môn Võ - Quyền anh
57	Tô Trung Kiên	GV	Nam	1979		TS		Bộ môn Vật - Judo
58	Nghiêm Thị Giang	GV	Nữ	1985			Th.S	Bộ môn Vật - Judo
59	Nguyễn Tiến Chung	GV	Nam	1984			Th.S	Bộ môn Vật - Judo
60	Nguyễn Hải Hoàng	GV	Nam	1995			Th.S	Bộ môn Vật - Judo
61	Trần Anh Vương	GV	Nam	1977		TS		Bộ môn Bắn Súng
62	Lê Hồng Minh	GV	Nam	1980			Th.S	Bộ môn Bắn Súng
63	Đỗ Quang Hưng	GV	Nam	1979			Th.S	Bộ môn Bắn Súng
64	Lê Vương Anh	GVC	Nam	1974		TS		Bộ môn Bóng bàn
65	Hồ Mạnh Trường	GV	Nam	1982		TS		Bộ môn Bóng bàn
66	Nguyễn Danh Nam	GV	Nam	1983			Th.S	Bộ môn Bóng bàn
67	Nguyễn Văn Đức	GVC	Nam	1974		TS		Bộ môn Cầu lông
68	Trương Văn Minh	GV	Nam	1980			Th.S	Bộ môn Cầu lông
69	Nguyễn Văn Thạch	GVC	Nam	1983		TS		Bộ môn Cầu lông
70	Nguyễn Thị Huyền	GV	Nữ	1987			Th.S	Bộ môn Cầu lông
71	Đồng Nguyệt Thu	GV	Nữ	1991			Th.S	Bộ môn Cầu lông
72	Đàm Danh Phương	GV	Nam	1981			Th.S	Bộ môn Cầu lông

TT	Họ và tên	Ngạch	Giới tính	Năm sinh	Học hàm, học vị			Đơn vị
73	Trần Huyền Trang	GVC	Nữ	1985			Th.S	Bộ môn Quản Vợt
74	Lê Hoài Nam	GV	Nam	1982		TS		Bộ môn Quản Vợt
75	Nguyễn Danh Bắc	GV	Nam	1985			Th.S	Bộ môn Quản Vợt
76	Cao Hoàng Anh	GVC	Nam	1971		TS		Khoa Quản lý TDTT
77	Nguyễn Cẩm Ninh	GVCC	Nữ	1974	PGS	TS		Khoa Quản lý TDTT
78	Nguyễn Thị Xuân Phương	GVCC	Nữ	1979	PGS	TS		Bộ môn Quản lý TDTT
79	Tổng Thị Thu Hiền	GV	Nữ	1986			Th.S	Bộ môn Quản lý TDTT
80	Phạm Việt Hùng	GVCC	Nam	1983	PGS	TS		Bộ môn Quản lý TDTT
81	Đỗ Hữu Ngọc	GVC	Nam	1982		TS		Bộ môn Quản lý TDTT
82	Nguyễn Thị Thu Quyết	GVC	Nữ	1984		TS		Bộ môn Quản lý TDTT
83	Trần Kim Tuyến	GVCC	Nữ	1975	PGS	TS		Khoa Giáo dục thể chất
84	Tô Xuân Thục	GVC	Nam	1974		TS		Khoa Giáo dục thể chất
85	Phạm Đức Toàn	GVCC	Nam	1981	PGS	TS		Khoa Giáo dục thể chất
86	Nguyễn Ngọc Sự	GVC	Nam	1974			Th.S	Bộ môn Bóng chuyên
87	Phạm Thế Vượng	GVC	Nam	1964		TS		Bộ môn Bóng chuyên
88	Nguyễn Tất Tuấn	GV	Nam	1977			Th.S	Bộ môn Bóng chuyên

TT	Họ và tên	Ngạch	Giới tính	Năm sinh	Học hàm, học vị			Đơn vị
89	Nguyễn Văn Phong	GV	Nam	1988		TS		Bộ môn Bóng chuyền
90	Nguyễn Ngọc Ánh	GV	Nam	1991			Th.S	Bộ môn Bóng chuyền
91	Nguyễn Trọng Bốn	GVC	Nam	1972		TS		Bộ môn Bóng ném
92	Trương Ngọc Tú	GV	Nam	1979			Th.S	Bộ môn Bóng ném
93	Lê Thị Thanh Thủy	GVC	Nữ	1981		TS		Bộ môn Bóng ném
94	Lưu Xuân Thái	GV	Nam	1983			Th.S	Bộ môn Bóng ném
95	Nguyễn Hữu Trung	GV	Nam	1987		TS		Bộ môn Bóng ném
96	Nguyễn Văn Hải	GVC	Nam	1983		TS		Bộ môn Bóng rổ
97	Phạm Văn Thắng	GVC	Nam	1983		TS		Bộ môn Bóng rổ
98	Lê Ngọc Nhung	GV	Nữ	1983			Th.S	Bộ môn Bóng rổ
99	Nguyễn Đức Anh	GV	Nam	1985		TS		Bộ môn Bóng đá, Đá cầu
100	Vũ Ngọc Tuấn	GVC	Nam	1976		TS		Bộ môn Bóng đá, Đá cầu
101	Nguyễn Sơn	GV	Nam	1981			Th.S	Bộ môn Bóng đá, Đá cầu
102	Nguyễn Thị Thanh Huyền	GV	Nữ	1985			Th.S	Bộ môn Bóng đá, Đá cầu
103	Trần Văn Trường	GVC	Nam	1974		TS		Bộ môn Cờ
104	Đàm Công Tùng	GV	Nam	1988			Th.S	Bộ môn Cờ
105	Nguyễn Lê Huy	GVC	Nam	1976		TS		Bộ môn Golf
106	Nguyễn Xuân Hoàng	GVC	Nam	1978		TS		Bộ môn Golf
107	Trương Đức Thắng	GVC	Nam	1982		TS		Khoa Y sinh học TDTT

TT	Họ và tên	Ngạch	Giới tính	Năm sinh	Học hàm, học vị			Đơn vị
108	Nguyễn Thị Việt Nga	GVC	Nữ	1984		TS		Khoa Y sinh học TDTT
109	Nguyễn Thị Thùy Dương	GVC	Nữ	1984			Th.S	Khoa Y sinh học TDTT
110	Đinh Thị Mai Anh	GVC	Nữ	1983		TS		Bộ môn Y sinh học TDTT
111	Nguyễn Thúy Sinh	GVC	Nữ	1979			Th.S	Bộ môn Y sinh học TDTT
112	Ngô Thị Anh	GVC	Nữ	1981			Th.S	Bộ môn Y sinh học TDTT
113	Nguyễn Thu Trang	GV	Nữ	1988			Th.S	Bộ môn Y sinh học TDTT
114	Nguyễn Thị Huyền	GV	Nữ	1989			Th.S	Bộ môn Y sinh học TDTT
115	Nguyễn Ngọc Anh Tuấn	GV	Nam	1985			Th.S	Bộ môn Y sinh học TDTT
116	Vũ Thành Long	GV	Nam	1986		TS		Bộ môn Y sinh học TDTT
117	Nguyễn Văn Hòa	GVC	Nam	1980		TS		Trung tâm GDQP-AN
118	Nguyễn Ngọc Khôi	GVC	Nam	1981		TS		Trung tâm GDQP-AN
119	Nguyễn Tất Tài	GV	Nam	1986				Trung tâm GDQP-AN
120	Nguyễn Tiến Sơn	GV	Nam	1987				Trung tâm GDQP-AN
121	Chu Việt Hùng	GV	Nam	1989				Trung tâm GDQP-AN
122	Trần Trung	GVC	Nam	1979		TS		Phòng ĐT, QLKH & HTQT

TT	Họ và tên	Ngạch	Giới tính	Năm sinh	Học hàm, học vị			Đơn vị
123	Nguyễn Thị Lan Anh	GV	Nữ	1975			Th.S	Phòng ĐT, QLKH & HTQT
124	Nguyễn Thu Hương	GVC	Nữ	1975		TS		Phòng ĐT, QLKH & HTQT
125	Nguyễn Thị Thu Hiền	GV	Nữ	1984			Th.S	Phòng ĐT, QLKH & HTQT
126	Nguyễn Thanh Tùng	GV	Nam	1980		TS		Phòng Hành chính, TH
127	Phạm Tuấn Dũng	GV	Nam	1980		TS		Phòng Công tác HS, SV
128	Phạm Thị Hoài Phương	GV	Nữ	1986			Th.S	Phòng Công tác HS, SV
129	Đàm Trung Kiên	GVCC	Nam	1979	PGS	TS		Phòng KT & ĐBCLGD
130	Tạ Hữu Hiếu	GVCC	Nam	1975	PGS	TS		Trưởng PTNK TDTT Olympic
131	Nguyễn Văn Hưng	GVC	Nam	1982			Th.S	Trưởng PTNK TDTT Olympic
132	Nguyễn Trí Quân	GV	Nam	1984			Th.S	Trưởng PTNK TDTT Olympic
133	Đặng Quang Hải	GV	Nam	1975			Th.S	Trưởng PTNK TDTT Olympic
134	Đặng Hoài An	GVC	Nam	1974		TS		Trung tâm Đào tạo VĐV
135	Đỗ Đình Du	GV	Nam	1972		TS		Trung tâm Đào tạo VĐV
136	Nguyễn Như Quỳnh	GV	Nữ	1982		TS		Trung tâm Đào tạo VĐV

TT	Họ và tên	Ngạch	Giới tính	Năm sinh	Học hàm, học vị			Đơn vị
137	Trần Văn Xuân	GV	Nam	1981			Th.S	Trung tâm Đào tạo VDV
138	Ngô Trung Dũng	GV	Nam	1983			Th.S	Trung tâm Đào tạo VDV
139	Ngô Hữu Thắng	GV	Nam	1986			Th.S	Trung tâm Đào tạo VDV
140	Đinh Hùng Trường	GV	Nam	30/11/1983		TS		Trung tâm Đào tạo VDV
141	Đinh Quang Ngọc	GVCC	Nam	28/12/1980	PGS	TS		Viện KH & CN TDTT
142	Đinh Khánh Thu	GVCC	Nữ	28/08/1973	PGS	TS		Viện KH & CN TDTT
143	Nguyễn Ngọc Tuấn	GVC	Nam	08/02/1979		TS		Viện KH & CN TDTT
144	Đào Văn Thắng	GV	Nam	16/02/1987		TS		Trung tâm Ngoại ngữ, Tin học

11. Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu

Nhà trường có đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo đảm đáp ứng yêu cầu đào tạo ngành Quản lý TDTT và các ngành và các hệ đào tạo khác. Trong đó bao gồm: Những công trình và cơ sở vật chất - kỹ thuật có qui mô lớn, sử dụng lâu dài và có sự đầu tư lớn về thiết bị hiện đại phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học. Cụ thể như sau:

STT	Tên tài sản	Diện tích xây dựng	Diện tích sử dụng/Diện tích xây dựng công trình khác gắn liền với đất
1	Nhà tập võ	854	2,160
2	Nhà tập tạ	218	218
3	Nhà tập cầu lông cũ	1,155	1,155
4	Nhà tập võ cũ	420	420
5	Nhà tập bắn súng	2,219	3,332
6	Nhà tập vật	420	420
7	Nhà liên hợp	1,240	6,560
8	Nhà học giảng đường E	804	2,357
9	Nhà tập thể dục	1,890	1,890
10	Nhà tập bóng bàn	1,572	1,572
11	Nhà thư viện	772	2,316

STT	Tên tài sản	Diện tích xây dựng	Diện tích sử dụng/Diện tích xây dựng công trình khác gắn liền với đất
12	Hội trường A	1,197	2,394
13	Nhà tập tổng hợp	4,773	4,773
14	Nhà thi đấu tổng hợp	3,730	5,065
15	Nhà tập cầu lông mới	1,400	2,800
16	Khán đài sân tập tổng hợp	2,206	2,206
17	Nhà phát bóng sân Golf	370	739
18	Sân bóng ném 1,2		523
19	Sân quần vợt 1,2		1,680
20	Sân bóng chuyên 4+5		1,500
21	Sân đá cầu		1,680
22	Sân bóng đá 1		9,038
23	Sân Quần vợt 3		740
24	Sân bóng đá cỏ nhân tạo		7,700
25	Sân bóng rổ 1,2		1,771
26	Sân bóng rổ 3		763
27	Sân bóng chuyên 1,2,3		1,660
28	Bể bơi lớn		2,550
29	Bể bơi nhỏ		1,168
30	Sân điền kinh 1		12,662
31	Sân điền kinh 2		13,634
32	Sân tập tổng hợp có khán đài một bên		18,940
33	Sân tập phát bóng môn Golf		7,769
34	4 sân bóng rổ mới		2,520

Để đào tạo ngành Quản lý TĐTT, Nhà trường có thư viện, trung tâm học liệu với 65 đầu sách, giáo trình để sinh viên học tập các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại

12. Hướng dẫn và thực hiện

Chương trình đào tạo trình độ đại học Ngành Quản lý TĐTT được xây dựng phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, mục đích, mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và nguồn lực của Trường Đại học TĐTT Bắc Ninh và theo hướng đổi mới phương pháp giảng dạy gắn liền với thực tiễn, giảm giờ lý thuyết, tăng giờ thảo luận và tự học, lấy người học làm trung tâm. Đồng thời, chương trình đảm bảo sự liên thông ngang, liên thông dọc phù hợp với quy định hiện hành. Sinh viên khi nhập học được cung cấp email, tài khoản truy cập vào cổng thông tin Đại học TĐTT Bắc Ninh để xem thông tin về chương trình đào tạo, các quy chế, qui định liên quan đến đào tạo qua trang web của trường theo địa chỉ <https://upes1.edu.vn>. Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế, Trường Đại học TĐTT Bắc Ninh tổ chức, triển khai thực hiện chương trình giảng dạy theo quy chế đào tạo hiện hành. Trong quá trình thực hiện, các khoa quản lý chương trình đào tạo đề xuất thay đổi các học phần tự chọn, hình thức kiểm tra đánh giá phù hợp với thực tiễn. Ít nhất 2 năm một lần, các khoa quản lý chương trình đào tạo phải tổ chức đánh giá chương trình đào tạo sao cho phù hợp với những thay đổi trong quy định của nhà nước, của nhà trường về chương trình đào tạo; những tiến bộ mới trong lĩnh vực khoa học thuộc ngành, chuyên ngành; các vấn đề kinh tế xã hội, kết quả nghiên cứu liên quan đến

chương trình đào tạo; phản hồi của các bên liên quan; những thay đổi học phần, môn học hoặc nội dung chuyên môn... Việc rà soát, cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo thực hiện theo quy định hiện hành./.